

DẠNG ĐỘNG TỪ

(v-ing, to v-infinitive, to v-ing, bare infinitive)
(KHI ĐI VỚI CÁC TỪ LẺ)

Biên soạn: **Hoàng Việt Hưng**

Page: **English - Trick Master**

Group: **Hội những người quyết tâm đạt điểm 8 môn tiếng Anh thi Đại học.**

- Để học hiệu quả nhất, bọn em nên có 1 bản CHÉP TAY RIÊNG vào vở - mỗi ngày tầm 10 - 15 từ (tùy khả năng tiếp thu).
- Nếu thấy khó nhớ thì nên tự lấy ví dụ hoặc tham khảo ví dụ ở từ điển.
- Mọi thắc mắc thêm có thể đăng bài ở Nhóm 8 ĐIỂM để hỏi lại anh !

LOẠI 1: CÁC ĐỘNG TỪ LUÔN + V+ING

Vd: ENJOY DOING: thích làm gì.

- admit	(thừa nhận)	- mind	(phiền)
- advise	(khuyên)	- miss	(bỏ lỡ)
- allow	(cho phép)	- permit	(cho phép)
- avoid	(tránh)	- postpone	(trì hoãn)
- can't bear	(không thể chịu được)	- practice	(luyện tập)
- can't help	(không thể không, không thể nhịn được)	- propose	(đề xuất)
- can't stand	(không thể chịu được)	- quit	(từ bỏ)
- complete	(hoàn thành)	- recall	(nhớ, hồi tưởng)
- consider	(xem xét)	- resent	(tức vì phải)
- confess	(thú nhận)	- resist	(cưỡng lại)
- delay	(trì hoãn)	- resume	(bắt đầu lại)
- deny	(phủ nhận)	- risk	(liều)
- detest	(rất ghét)	- spend (+ thời gian)	(dành thời gian làm gì)
- dislike	(ghét)	- suggest	(đề xuất, gợi ý)
- dread	(rất sợ)	- tolerate (SB)	(chịu đựng, khoan dung (ai làm gì))
- enjoy	(thích)	- waste (+ thời gian)	(tổn thời gian làm gì)
- escape	(tránh được)	- be worth	(đáng, đáng để)
- fancy	(thích)	- be busy:	bận rộn
- feel like	(cảm thấy thích)	- be worth:	đáng để
- finish	(hoàn thành, làm xong)	- have difficulty/ trouble:	có khó khăn với việc
- imagine	(trưởng tượng)	- it is no use:	thật vô ích khi
- involve	(liên quan đến)	- it is no good:	thật vô ích khi
- include	(bao gồm)	- there is no use:	thật vô ích khi
- look forward to	(mong đợi)	- there's no point in:	thật vô ích khi

* LƯU Ý:

- **allow/ advise/ permit sb to do sth** nhưng **allow/ advise/ permit doing sth**

Vd:

- They don't **allow me to smoke** in the office
(Họ không cho tao hút thuốc ở cơ quan)

nhưng

- They **don't allow smoking** in the office
(Họ không cho hút thuốc ở cơ quan)

LOẠI 2: Các Động từ luôn + TO + V-NGUYÊN THỂ

Vd: - DECIDE TO DO STH: quyết định làm gì.

* Các từ sau sẽ + TO + V-nguyên thể

- agree	(đồng ý)	- long	(ao ước)
- afford	(trạng trải)	- would like	(muốn)
- aim	(có ý định)	- would love	(muốn)
- appear	(dường như)	- manage	
- arrange	(sắp xếp)	- neglect	(sao lãng, quên)
- ask	(yêu cầu, xin phép)	- offer	(ngỏ ý, đề nghị)
- attempt	(có gắng)	- plan	(lên kế hoạch, dự định)
- be able	(có thể)	- prepare	(chuẩn bị)
- beg	(van xin)	- pretend	(giả vờ)
- care	(muốn, quan tâm (đến việc làm gì))	- proceed	(bắt đầu, tiếp tục)
- choose	(lựa chọn)	- promise	(hứa)

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

- claim		- refuse	(từ chối)
- condescend	(hạ cố)	- say	(bảo làm gì)
- consent	(đồng ý, chấp thuận)	- seem	(dường như)
- decide	(quyết định)	- strive	(cố gắng)
- deserve	(xứng đáng)	- struggle	
- expect	(mong đợi)	- swear	(thề)
- fail	(thất bại, khôngđược)	- tend	(có xu hướng)
- get	(có thể có cơ hội)	- threaten	(đe dọa)
- happen	(ngẫu nhiên)	- volunteer	(tình nguyện)
- hesitate	(do dự)	- wait	(chờ)
- hope	(hi vọng)	- want	(muốn)
- hurry	(làm gấp)	- wish	(muốn)
- intend	(dự định)		
- learn	(học)		

* Nếu muốn PHỦ ĐỊNH về sau thì dùng NOT TO DO.

vd:

SEEM NOT TO RETURN.

LOẠI 3: Các Động từ + TÂN NGŨ + TO + V-NGUYÊN THỂ

Vd: - ADVISE SB TO DO STH: khuyên ai làm gì

(gắn các nghĩa của các từ sau với cụm: "ai làm gì")

- advise	(khuyên)	- like/ would like	(muốn)
- allow	(cho phép)	- motivate	(thúc đẩy)
- ask	(yêu cầu)	- order	(ra lệnh)
- beg	(van xin)	- pay	(trả tiền)
- challenge	(thách thức, chất vấn)	- permit	(cho phép)
- command	(ra lệnh)	- persuade	(thuyết phục)
- compel	(bắt ép)	- prepare	(chuẩn bị cho)
- dare	(thách)	- remind	(nhắc nhở)
- encourage	(khuyến khích)	- require	(yêu cầu, đòi hỏi)
- expect	(mong đợi)	- send	(điều đi)
- forbid	(cấm)	- teach	(dạy)
- force	(bắt)	- tell	(báo, nói cho)
- hire	(thuê)	- tempt	(dụ dỗ, lôi kéo)
- instruct	(chỉ dẫn)	- urge	(hối thúc)
- invite	(mời)	- want	(muốn)
- lead	(khiến cho, dẫn đến)	- warn	(cảnh báo)
- leave	(để lại)		

* Nếu muốn PHỦ ĐỊNH VỀ SAU thì dùng **NOT TO DO**.

vd:

She advised him NOT TO sleep much.

(Cô ấy khuyên hẳn KHÔNG NGỦ nhiều)

LOẠI 4: Các Động từ + TO + V-ing

ví dụ: - His addiction to playing games is very bad. (cái việc nghiện chơi game của hắn thì tệ thật)

- **with a view to** : với mục đích làm gì.
- **addiction to**: việc nghiện làm gì
- **be/ get accustomed to**: quen với việc làm gì.
- **be opposed to** : phản đối việc làm gì.
- **be/get used to doing** : quen với việc làm gì.
- **when it comes to doing**: Khi nói đến, khi nhắc đến, khi đề cập đến việc gì.
- **come close to v-ing**: gần như làm được việc gì.
- **commit (one's self) to / be committed to doing**: cam kết sẽ làm việc gì.
- **confess to doing**: thú nhận (đã) làm việc gì.
- **contribute to doing**: đóng góp cho việc gì
- **dedicate sth to doing/ be dedicated to doing**: tận tụy với, hết lòng với, dành trọn cho
- **dedication to doing**: sự tận tụy với việc gì.
- **devote sth to doing/ be devoted to doing**: dành cái gì cho việc làm gì.
- **get down to doing**: bắt đầu làm việc gì 1 cách nghiêm túc.
- **key to doing**: cách thức chủ chốt cho việc làm gì.
- **look forward to doing**: mong đợi
- **object to doing**: phản đối việc
- **prior to doing**: trước khi
- **response to doing**: sự đáp lại cho
- **restrict one's self to doing**: kiềm chế bản thân với việc làm gì.
- **in response to doing**: để đáp lại
- **stick to doing**: bám lấy việc làm gì
- **take to doing something**: bắt đầu có thói quen

LOẠI 4: Các Động từ có thể + TO + V-NGUYÊN THỂ hoặc + V-ING mà nghĩa KHÔNG khác nhau.

Vd: BEGIN DOING = BEGIN TO DO

- **begin** (bắt đầu)
- **continue** (tiếp tục)
- **prefer** (thích.... hơn)
- **start** (bắt đầu)

(Nghĩa tiếng Việt thì không khác nhưng cách dùng thì hơi khác một chút. Tuy nhiên ít khi phải phân biệt)

LOẠI 5: Các Động từ + TO + V-NGUYÊN THỂ hoặc + V-ING mà nghĩa KHÁC nhau.

1. NHÓM 1:

- **dislike** (ghét, không thích, không muốn)
- **hate** (ghét, không thích, không muốn)
- **like** (thích, muốn)
- **love** (thích, muốn)

=> các từ này nếu đi với **V+ing** thì thuộc thói quen lâu dài, thuộc về **SỞ THÍCH, SỞ GHÉT**.

Vd: - I like playing football.
(tôi thích bóng đá)

—

=> các từ này nếu đi với **TO V-nguyên thể** thì thuộc **SUY NGHĨ NHÁT THỜI**.

Vd: - I like to play football with them now
(Tôi muốn chơi bóng đá với bọn nó bây giờ)

- I hate to say that you have failed
(tao không thích khi phải nói là mày đã trượt)

2. NHÓM 2:

- **FORGET** (quên)

- **REGRET** (hối tiếc)

- **REMEMBER** (nhớ)

=> các từ này nếu đi với V-nguyên thể thì việc đó chưa xảy ra hoặc xảy ra cùng thời điểm với các việc này.

Vd:

- You must remember **TO SEND** this letter
(Mày phải nhớ gửi bức thư này)

- He remembered to lock the door last night.
(hắn đã nhớ khóa cửa tối qua)

=> các từ này nếu đi với V+ing thì việc đó đã xảy ra rồi hoặc xảy ra trước những việc này. (dịch là: NHỚ ĐƯỢC, HỒI TƯỞNG LẠI)

Vd:

- She remembers **SENDING** the letter some days ago but the letter wasn't put on with a stamp.
(Cô ấy nhớ (được) ĐÃ gửi lá thư vài ngày trước nhưng lá thư chưa được dán tem)

3. NHÓM 3:

- **MEAN**

(1) => **mean doing**: có nghĩa là phải làm gì

Vd:

- Your failure means **RETURNING** to the beginning
(Sự thất bại của mày có nghĩa là phải trở lại vạch xuất phát)

(2) => **mean to do**: có ý định làm gì

Vd:

- Do you mean **TO RETURN** home?
(Mày có ý định quay về nhà àh?)

* **STOP**

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

(1) => **stop doing**: dừng việc đang làm

Vd: - Stop drinking beer now! (dừng (việc) uống bia đi!)
—

(2) => **stop to do**: dừng lại để làm việc gì khác

Vd: - He stopped TO DRINK water
(hắn dừng lại ĐỂ uống ít nước)

* TRY

(1) => **try to do**: cố gắng làm gì

Vd: - We must try to study (chúng ta phải cố gắng học)
—

(2) => **try doing**: thử làm gì

Vd: - Why don't we try studying in a new way?
(Tại sao chúng ta không thử học theo phương pháp mới?)

* NEED

=> **need to do**: cần làm gì

Vd:
- You need TO CLEAN the floor.
(bạn cần lau sàn nhà)
—

=> **need doing**: cần ĐƯỢC/ BỊ làm gì

Vd:
- The floor needs CLEANING
(sàn nhà cần được lau)

* BE USED TO:

(1) => **be used to doing**: quen với việc làm gì

Vd: - I am used to getting up early
(Tao quen với việc dậy sớm)
—

(2) => **be used to do**: được dùng để làm gì

Vd: - Wood is used to produce paper.
(gỗ được dùng làm giấy)

*** GO ON:**

(1) => **go on doing:** tiếp tục làm việc gì đang làm dở.

vd: - We will go on learning English next month.
(Bạn tao sẽ tiếp tục học môn Anh tháng tới)

(2) => **go on to do:** làm 1 việc khác sau khi đã làm xong 1 việc.

vd: - After they had finished the meal, they went on to go shopping.
(Sau khi họ ăn xong, họ lại đi mua sắm)

LOẠI 6: Các Động từ + V-NGUYÊN THỂ KHÔNG TO

Vd: CAN DO STH (có thể làm gì)

- **can** (có thể - khả năng cao)
- **could** (quá khứ của CAN)
- **may** (có thể - khả năng thấp)
- **might** (quá khứ của MAY)
- **should** (nên)
- **must** (phải)
- **had better** (nên)
- **needn't** (không cần) (nó là dạng đặc biệt của **not need to do**)
- **need to** (cần)
- **have to** (phải)
- **ought to** (nên)

LOẠI 7: Các Động từ + 1 TÂN NGỮ + V-nguyên thể không TO.

- LET (cho phép) (LET SB DO STH)
 - MAKE (khiến cho, bắt) (MAKE SB DO STH)

LOẠI 8: Dạng Động sau các Động từ chỉ CẢM GIÁC, GIÁC QUAN

Một số Động từ thuộc dạng này:

- | | | | | |
|-----------|------------|--------|----------------|----------------------------------|
| - see | => see | sb/sth | do/ doing: | nhìn thấy ai (đang) làm gì |
| - hear | => hear | sb/sth | do/ doing: | nghe thấy ai (đang) làm gì |
| - watch | => watch | sb/sth | do/ doing: | quan sát ai (đang) làm gì |
| - feel | => feel | sb/sth | do/ doing sth: | cảm thấy ai (đang) làm gì |
| - notice | => notice | sb/sth | do/ doing sth: | để ý, nhận thấy ai (đang) làm gì |
| - observe | => observe | sb/sth | do/ doing sth: | quan sát ai (đang) làm gì |

* Dạng 1: Dùng DO khi chủ ngữ chứng kiến **trọn vẹn** sự việc:

Vd: - She SAW the car HIT the boy
 (cô ấy nhìn thấy chiếc xe đâm thẳng bé)

* Dạng 2: Dùng DOING khi chủ ngữ chứng kiến **một phần** sự việc:

Vd: - We HEARD the girl SINGING alone
 (Chúng tôi nghe thấy cô gái (đang) hát 1 mình)

*** Lưu ý:**

Bài tập CHUẨN sẽ cho sẵn dạng chữ KHÔNG bắt phải nghĩ xem nó là chứng kiến 1 phần hay trọn vẹn sự việc. Trừ trường hợp rất đặc biệt !

>< Mọi bài tập bắt phân biệt kiểu này mà không rõ ràng đều SAI NGUYÊN TẮC !

* **MẸO:** Hầu hết các cấu trúc khác mà chứa 1 GIỚI TỪ KHÁC (trừ TO còn phải xét) đều + V-ING

Vd:

- BE TIRED **OF DOING** (mệt với việc làm gì)

- SUCCEED **IN DOING** (thành công trong việc làm gì)

PHẦN TỰ BỔ SUNG